

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/LĐ-ST
Ngày: 20/11/2024

V/v tranh chấp về yêu cầu
tuyên bố hợp đồng lao động
vô hiệu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thắm – Nguyên Chủ tịch công đoàn Trung tâm y tế thành phố Bến Cát.
- Bà Nguyễn Kim Lý – Nguyên Chủ tịch công đoàn Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2024/TLST-LĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2024/QĐXXST-LĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1992.

Hộ khẩu thường trú: Ấp P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Tổ 3, khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Công ty D.

Địa chỉ: Lô số J3, khu công nghiệp M, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Quốc C, sinh năm 1990;

hộ khẩu thường trú: Khu phố 3B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (theo Văn bản ủy quyền ngày 15/10/2024) – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ngân D, sinh năm 1992.

Hộ khẩu thường trú: Ấp P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bảo hiểm xã hội thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ: Khu phố 2, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn N – Chức vụ: Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố B (theo Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2024) – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2024, Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 01/11/2024, lời trình bày của nguyên đơn bà Bùi Thị T trong quá trình giải quyết vụ án:

Bà D nhỏ hơn bà T vài tháng tuổi, chưa đủ tuổi lao động nên khoảng năm 2011, bà D có mượn của bà T bản chính giấy chứng minh nhân dân, lấy thông tin của bà T để làm hồ sơ đi xin việc tại Công ty D (gọi tắt là Công ty D). Bà D làm công nhân ở bộ phận may tại Công ty D dưới tên của bà T trong thời gian từ tháng 8/2010 đến tháng 11/2011. Khi vào làm việc, Công ty D và bà T có ký hợp đồng lao động, trả lương và đóng bảo hiểm đầy đủ theo quy định. Khoảng tháng 11/2011, bà D không còn làm việc cho Công ty D nữa. Sau đó, bà D làm việc tại đâu thì bà T không rõ. Do bà D nghi việc đã lâu nên các giấy tờ, hợp đồng lao động tại Công ty D, bà D cũng không còn lưu giữ nên bà T không có để cung cấp cho Tòa án.

Trong khoảng thời gian bà D làm việc cho Công ty D, bà T làm việc cho Công ty V (gọi tắt là Công ty V). Từ trước cho đến nay, bà T chưa từng làm việc cho Công ty D.

Khoảng tháng 8/2024, bà T làm thủ tục rút tiền bảo hiểm xã hội tại Bảo hiểm xã hội thành phố B thì bà được thông báo Bảo hiểm xã hội thành phố B không thể chốt Sổ bảo hiểm xã hội số 7410242296 trong giai đoạn từ tháng 8/2010 đến tháng 11/2011 khi bà T làm việc tại Công ty D được.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên hợp đồng lao động được giao kết giữa bà T với Công ty D là vô hiệu, để bà T được giải quyết quyền lợi tại Bảo hiểm xã hội thành phố B. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng khi vô hiệu. Bà T tự nguyện chịu thay cho Công ty D án phí lao động sơ thẩm khi giải quyết vụ án này.

Bà T rút lại yêu cầu hủy Sổ bảo hiểm xã hội số 7410242296 cấp cho bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trịnh

Quốc C trình bày:

Theo dữ liệu thể hiện trên hệ thống máy tính của Công ty D thì bà T làm việc tại Công ty D từ khoảng tháng 8/2010 đến tháng 11/2011. Bà T vào làm việc tại Công ty D, Công ty có ký hợp đồng lao động, trả lương và đóng bảo hiểm đúng quy định. Khoảng tháng 11/2011, bà T không còn làm việc cho Công ty nữa. Sau đó, bà T làm việc tại đâu thì Công ty không rõ. Công ty không biết trong thời gian làm việc tại Công ty, bà D sử dụng các giấy tờ và lấy thông tin của bà T để vào làm việc tại Công ty D.

Bà T nghỉ việc tại Công ty trước đó đã lâu nên Công ty không còn lưu giữ giấy tờ, hợp đồng ký kết với bà T và thủ tục cho bà T nghỉ việc tại Công ty nên Công ty không có để cung cấp cho Tòa án.

Để tạo điều kiện cho bà T được giải quyết quyền lợi liên quan đến bảo hiểm, Công ty đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngân D trình bày:

Bà D và bà T có mối quan hệ quen biết là bà con với nhau. Bà D thống nhất với toàn bộ lời khai của bà T có trong hồ sơ vụ án. Bà D có sử dụng các giấy tờ và thông tin mang tên bà T để xin việc tại Công ty D. Tháng 11/2011, bà D nghỉ việc tại Công ty D. Sau đó bà D không làm việc cho Công ty nào khác.

Bà D thống nhất đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Ngoài ra, bà D không có yêu cầu, ý kiến gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội thành phố B, tỉnh Bình Dương trình bày:

Công ty D đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp cho bà T, sinh ngày 08/6/1992, số chứng minh: 341589916, mã số BHXH: 7410242296, vị trí làm việc là công nhân với mức lương cụ thể như sau:

- Từ tháng 8/2010 đến tháng 9/2010, mức đóng trên mức lương chính là 1.274.370 đồng.
- Từ tháng 10/2010 đến tháng 12/2010, mức đóng trên mức lương chính là 1.338.089 đồng.
- Từ tháng 01/2011 đến tháng 6/2011, mức đóng trên mức lương chính là 1.747.043 đồng.
- Từ tháng 07/2011 đến tháng 8/2011, mức đóng trên mức lương chính là 1.966.125 đồng.
- Từ tháng 9/2011 đến tháng 9/2011, mức đóng trên mức lương chính là 2.064.431 đồng.
- Từ tháng 10/2011 đến tháng 11/2011, mức đóng trên mức lương chính là 2.595.285 đồng.

Bà T chưa hưởng chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần và bảo hiểm thất nghiệp của mã số 7410242296.

Trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Bảo hiểm xã hội thành phố B đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng của Tòa án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của người đại diện hợp pháp của đương sự và đương sự tại phiên tòa nhận thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn bà T, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội thành phố B ông N có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về hủy Sổ bảo hiểm xã hội số 7410242296 cấp cho bà T. Xét, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo Công văn số 660/CV-BHXH ngày 07/10/2024 của Bảo hiểm xã hội thành phố B thể hiện bà T tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp từ tháng 8/2010 đến tháng 11/2021. Bà T chưa được hưởng chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần và bảo hiểm thất nghiệp của mã số 7410242296.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T, bà D, ông C thống nhất trình bày bà T và Công ty D có xác lập hợp đồng lao động. Bà T có làm công nhân tại Công ty D từ tháng 8/2010 đến tháng 11/2011. Công ty D có đóng tiền bảo hiểm cho bà T đầy đủ theo như nội dung công văn trình bày trên của Bảo hiểm xã hội thành phố B.

Bà T và bà D thống nhất trình bày bà T cho bà D mượn giấy chứng minh nhân dân và lấy thông tin của bà T để làm hồ sơ xin việc tại Công ty D. Bà D vào làm việc tại Công ty D dưới tên của bà T, Công ty không biết việc này. Đồng thời, theo thông tin tại Sổ bảo hiểm số 7411312595 của Bảo hiểm xã hội

thành phố B và lời khai của bà T thì trong thời gian bà D làm việc tại Công ty D (dưới tên bà T) thì bà T làm việc tại Công ty V.

Việc bà D sử dụng giấy chứng minh nhân dân, thông tin của bà T để giao kết hợp đồng lao động với Công ty D là hành vi lừa dối về mặt chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động. Do đó, bà T yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà T với Công ty D là có căn cứ theo quy định tại Điều 127 và Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Bà T chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, ngoài ra không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì trong vụ án. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó, Tòa án không xem xét giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người lao động có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Như vậy, Công ty D và Công ty V cùng tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động có tên Bùi Thị T. Tuy nhiên, thực tế bà T chỉ làm việc tại Công ty V, không làm việc tại Công ty D. Do đó, hợp đồng lao động được ký kết giữa Công ty D với bà T là vô hiệu như những phân tích ở trên. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bị đơn Công ty D.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, 32, 35, 39, 147, 217, 227, 228, 238, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 127 và Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T về tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Bùi Thị T với Công ty D là vô hiệu.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà T về hủy Sổ bảo hiểm xã hội số 7410242296 cấp cho bà T.

3. Án phí lao động sơ thẩm: Bà Bùi Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Hoàng An